

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
PHƯỜNG KON TUM**

Số: 08 /NQ-HĐND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Kon Tum, ngày 24 tháng 7 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

**Về dự toán thu, chi ngân sách địa phương và
phân bổ ngân sách phường Kon Tum năm 2025**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN PHƯỜNG KON TUM
KHÓA I, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách Nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Dự trữ quốc gia, Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 29 tháng 11 năm 2024; Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 1677/NQ-UBTVQH15 ngày 16 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Quảng Ngãi năm 2025;

Căn cứ Công văn số 4205/BTC-NSNN ngày 02 tháng 4 năm 2025 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn nguyên tắc xử lý tài chính, ngân sách nhà nước khi tổ chức lại đơn vị hành chính các cấp và xây dựng mô hình tổ chức chính quyền địa phương hai cấp;

Căn cứ Nghị quyết số 06 /NQ-HĐND ngày 14 tháng 7 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc áp dụng Nghị quyết Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2025 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;

Căn cứ Nghị quyết số 07 /NQ-HĐND ngày 14 tháng 7 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh về dự toán và phương án phân bổ ngân sách địa phương năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 08/QĐ-UBND ngày 18 tháng 7 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về dự toán và phương án phân bổ ngân sách địa phương năm 2025 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;

Căn cứ Thông báo Kết luận số 04-TB/ĐU ngày 24 tháng 7 năm 2025 của Ban chấp hành Đảng bộ phường Kon Tum về các nội dung trình tại Hội nghị Ban Chấp hành ngày 23 tháng 7 năm 2025;

Xét Tờ trình số 15/TTr-UBND ngày 21 tháng 7 năm 2025 của Ủy ban nhân dân phường về dự toán và phương án phân bổ dự toán ngân sách phường Kon Tum năm 2025; Báo cáo số 54/BC-UBND ngày 24 tháng 7 năm 2025 của UBND phường về tiếp thu, giải trình ý kiến tham tra của các Ban Hội đồng

nhân dân phường, ý kiến thảo luận của các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân phường và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân phường tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quyết định dự toán thu, chi ngân sách ngân sách phường Kon Tum năm 2025 với các chỉ tiêu sau:

1. Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn là 2.430.076 triệu đồng.
2. Tổng thu ngân sách phường là 189.694 triệu đồng. Trong đó:
 - Thu cân đối ngân sách: 182.782 triệu đồng
 - Thu bổ sung mục tiêu từ ngân sách tỉnh: 6.717 triệu đồng.
 - Thu bổ sung mục tiêu từ ngân sách Trung ương: 195 triệu đồng
3. Tổng chi ngân sách phường là 189.694 triệu đồng.
 - Chi cân đối ngân sách phường năm 2025 là 182.782 triệu đồng triệu đồng. Trong đó:
 - + Chi đầu tư phát triển 3.950 triệu đồng.
 - + Chi thường xuyên năm 2025 là 175.176 triệu đồng.
 - + Dự phòng ngân sách: 3.656 triệu đồng.
 - Chi từ nguồn ngân sách Trung ương và ngân sách tỉnh bổ sung có mục tiêu: 6.912 triệu đồng.

(Số liệu chi tiết tại các biểu đính kèm).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân phường tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.
2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân phường, các Ban của Hội đồng nhân dân phường, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân phường và đại biểu Hội đồng nhân dân phường giám sát việc thực hiện.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân phường Kon Tum Khóa I, Kỳ họp chuyên đề (lần thứ nhất) thông qua ngày 24 tháng 7 năm 2025./.

Nơi nhận:

- Thường trực HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh;
- Sở Tài chính;
- Thường trực Đảng ủy;
- Thường trực HĐND phường;
- UBND phường;
- UBMTTQVN phường;
- Các ban HĐND phường;
- Đại biểu HĐND phường;
- Các phòng, ban, ngành, đoàn thể của phường;
- Trang thông tin điện tử (đăng tải);
- VP HĐND - UBND phường;
- Lưu: VT, HĐ. 



CHỦ TỊCH
Nguyễn Thanh Hà

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH PHƯỜNG NĂM 2025(Kèm theo Nghị quyết số 08/NQ-HĐND ngày 24 tháng 7 năm 2025 của Hội đồng nhân dân phường Kon Tum)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán tính giao	Dự toán HĐND quyết định	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	189.694	189.694	-	100,0
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	11.628	11.628	-	100,0
-	Thu NSDP hưởng 100%	11.628	11.628	-	100,0
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia			-	
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	178.067	178.067	-	100,0
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	171.154	171.154	-	100,0
2	Thu bổ sung có mục tiêu	6.913	6.913	-	100,0
III	Thu kết dư			-	
IV	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang			-	
B	TỔNG CHI NSDP	189.694	189.694	-	100,0
I	Tổng chi cân đối NSDP	182.782	182.782	-	100,0
1	Chi đầu tư phát triển	3.950	3.950	-	100,0
2	Chi thường xuyên	175.176	175.176	-	100,0
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay			-	
4	Chi nộp ngân sách cấp trên			-	
5	Dự phòng ngân sách	3.656	3.656	-	100,0
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			-	
II	Chi các chương trình mục tiêu	6.912	6.912	-	100,0
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-	
	Chi đầu tư phát triển			-	
	Chi sự nghiệp			-	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	6.912	6.912	-	100,0
	Chi đầu tư phát triển	3.000	3.000	-	100,0
	Chi sự nghiệp	3.912	3.912	-	100,0
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau			-	
VI	Chi quản lý qua ngân sách			-	
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP/KẾT DƯ NSDP				
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP				

STT	Nội dung	Dự toán tính giao	Dự toán HĐND quyết định	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc				
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh				
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP				
I	Vay để bù đắp bội chi				
II	Vay để trả nợ gốc				
G	TỔNG MỨC DƯ NỢ VAY CUỐI NĂM CỦA NSDP				



DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN PHƯỜNG KON TUM THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 08/NQ-HĐND ngày 24 tháng 7 năm 2025 của Hội đồng nhân dân phường Kon Tum)

ĐVT: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN TỈNH GIAO	DT 2025 phường hưởng	DỰ TOÁN HĐND QUYẾT ĐỊNH	DT 2025 phường hưởng	GHI CHÚ
A	Thu NSNN trên địa bàn	2.430.076	11.628	2.430.076	11.628	
I	Thu nội địa	2.430.076	11.628	2.430.076	11.628	
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý	489.970		489.970		
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	8.950		8.950		
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	400		400		
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	205.315		205.315		
5	Thuế thu nhập cá nhân	48.083		48.083		
6	Thuế bảo vệ môi trường	229.000		229.000		
7	Lệ phí trước bạ	21.200	1.060	21.200	1.060	
8	Thu phí, lệ phí	22.222	4.008	22.222	4.008	
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp					
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	2.410	2.410	2.410	2.410	
11	Thu cho thuê mặt đất mặt nước	3.455		3.455		
12	Thu tiền sử dụng đất	39.500	3.950	39.500	3.950	
13	Thu tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước					
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	82.000		82.000		
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước	40.540		40.540		
16	Thu khác ngân sách	38.781	200	38.781	200	
17	Thu từ quỹ đất công ích, thu hoa lợi, công sản tại xã					
18	Thu cổ tức, lợi nhuận sau thuế	1.700		1.700		
19	Tăng thu từ các dự án khai thác quỹ đất so với dự toán Trung ương giao	1.196.550		1.196.550		
II	Thu từ dầu thô (3)					
III	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu					

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN TỈNH GIAO	DT 2025 phường hưởng	DỰ TOÁN HĐND QUYẾT ĐỊNH	DT 2025 phường hưởng	GHI CHÚ
1	Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu					
2	Thuế xuất khẩu					
3	Thuế nhập khẩu					
4	Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu					
5	Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu					
6	Thu khác					
B	Thu NS phường		189.694		189.694	
I	Thu cân đối ngân sách		182.782		182.782	
1	Thu hưởng theo phân cấp		11.628		11.628	
2	Thu bổ sung cân đối		171.154		171.154	
II	Thu bổ sung có mục tiêu		6.912		6.912	
1	Bổ sung có mục tiêu từ ngân sách tỉnh		6.717		6.717	
2	Bổ sung có mục tiêu từ ngân sách Trung ương		195		195	



**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH THEO LĨNH VỰC NĂM 2025**

(Kèm theo Nghị quyết số 08/NQ-HĐND ngày 24 tháng 7 năm 2025 của Hội đồng nhân dân phường Kon Tum)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	DỰ TOÁN TÍNH GIAO	DỰ TOÁN HĐND QUYẾT ĐỊNH
A	B	1	2
	Tổng cộng	189.694	189.694
A	Chi cân đối ngân sách	182.782	182.782
I	Chi đầu tư phát triển	3.950	3.950
1	Chi đầu tư cho các dự án	3.950	3.950
	<i>Trong đó chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất</i>		
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật		
3	Chi đầu tư phát triển khác		
II	Chi thường xuyên	175.176	175.176
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề (3)	85.074	85.074
-	Chi khoa học và công nghệ		
-	Chi quốc phòng	2.135	2.135
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	200	200
-	Chi y tế, dân số và gia đình	736	736
-	Chi văn hóa thông tin	55	55
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn		
-	Chi thể dục thể thao	15	15
-	Chi bảo vệ môi trường	32.305	32.305
-	Chi các hoạt động kinh tế	11.379	11.379
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	35.370	35.370
-	Chi bảo đảm xã hội	7.907	7.907
-	Chi thường xuyên khác (4)		
III	Chi trả nợ lãi vay		
IV	Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính		
V	Dự phòng ngân sách	3.656	3.656
VI	Chi nguồn giao tăng thu so dự toán Trung ương giao		
B	Chi bổ sung có mục tiêu	6.912	6.912

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH PHƯỜNG KON TUM NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 08/NQ-HĐND ngày 24 tháng 7 năm 2025 của Hội đồng nhân dân phường Kon Tum)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung chi	Dự toán tính giao	Dự toán chi ngân sách phường năm 2025 (sau sắp xếp)	Trong đó			Ghi chú
				Dự toán theo lương 1,8 triệu đồng và chi hoạt động	Dự toán theo lương 2,34 triệu đồng	Quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP của Chính phủ	
A	B	1	2	3	4	5	6
	TỔNG CỘNG	189.694	189.694	165.845	17.612	6.237	
A	Dự toán chi cân đối ngân sách cấp xã	182.782	182.782	158.933	17.612	6.237	
I	Chi đầu tư phát triển	3.950	3.950	3.950	-	-	
1	Chi đầu tư xây dựng cơ bản vốn trong nước						
2	Chi đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	3.950	3.950	3.950			
II	Chi thường xuyên	175.176	175.176	151.327	17.612	6.237	
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	85.074	85.074	64.502	15.448	5.124	
1.1	Chi sự nghiệp giáo dục	84.728	84.728	64.216	15.409	5.103	
a	Chi sự nghiệp giáo dục theo định mức		83.828	63.316	15.409	5.103	
b	Kinh phí thực hiện chính sách		116	116			
-	Kinh phí thực hiện chính sách phát triển giáo dục mầm non theo Nghị định số 105/2020/NĐ-CP		44	44			
-	KP hỗ trợ học bổng, chi phí học tập cho học sinh khuyết tật theo TTLT số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC		53	53			
-	Hỗ trợ Dân tộc rất ít người các trường		(4)	(4)			
-	Kinh phí hỗ trợ miễn/giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 86/2015/NĐ-CP		23	23			
c	Bổ sung thực hiện các chính sách giáo dục năm 2024 (NĐ 81, NĐ 116...)		784	784			
1.2	Chi sự nghiệp đào tạo	346	346	286	39	21	
	- Trung tâm bồi dưỡng Chính trị phường		265	205	39	21	
	- Vốn đối ứng chương trình MTQG giảm nghèo bền vững (Phòng VHXXH)		81	81			Dự án 4
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ						
3	Chi thường xuyên các lĩnh vực nghiệp khác	90.102	90.102	86.825	2.164	1.113	
3.1	Chi sự nghiệp kinh tế		11.379	11.200	110	69	
*	Chi hoạt động kinh tế		875	875	-	-	
-	Dự toán các xã đã thực hiện (phòng Kinh tế, HTĐT tiếp nhận và quyết toán)		396	396			
-	Dự toán còn lại		479	479			
*	Hỗ trợ đất trồng lúa		83	83	-	-	
-	Dự toán các xã đã thực hiện (phòng Kinh tế, HTĐT tiếp nhận và quyết toán)		72	72			
-	Dự toán còn lại		11	11			
	Phòng Kinh tế Hạ tầng và Đô thị		11	11			
*	Vốn đối ứng CT MTQG GNBV (Phòng Kinh tế HTĐT)		112	112			Dự án 2, Dự án 7
*	Dịch vụ công ích (Ban QLDA ĐTXD phường)		9.638	9.638			
*	Sự nghiệp khuyến nông (Trung tâm dịch vụ nông nghiệp)		671	492	110	69	
3.2	Chi sự nghiệp văn hóa - thông tin		55	55	-	-	
-	Dự toán các xã đã thực hiện (phòng Kinh tế, HTĐT tiếp nhận và quyết toán)		10	10			
-	Dự toán còn lại		45	45			
	Phòng Văn hoá và Xã hội		45	45			
3.3	Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình		15	15			
3.4	Chi sự nghiệp thể thao						
-	Dự toán các xã đã thực hiện (phòng Kinh tế, HTĐT tiếp nhận và quyết toán)		3	3			
-	Dự toán còn lại		12	12			
	Phòng Văn hoá và Xã hội		12	12			
3.5	Chi đảm bảo xã hội		7.907	7.907			

STT	Nội dung chi	Dự toán tính giao	Dự toán chi ngân sách phường năm 2025 (sau sắp xếp)	Trong đó			Ghi chú
				Dự toán theo lương 1,8 triệu đồng và chi hoạt động	Dự toán theo lương 2,34 triệu đồng	Quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP của Chính phủ	
A	B	1	2	3	4	5	6
-	Vốn đối ứng CT MTQG GNBV (Phòng Văn hóa và xã hội)		26	26			TD2, DA3 Cải thiện đinh dưỡng
3.9	Chi sự nghiệp môi trường		32.305	32.305	-	-	
-	Dịch vụ công ích đô thị (Ban QLDA ĐTXD phường)		32.305	32.305			
III	Dự phòng ngân sách	3.656	3.656	3.656			
	Trđó: 2% bổ sung nguồn dự phòng từ nguồn tăng thu so với Trung ương giao						
IV	Chi từ nguồn giao tăng thu tiền sử dụng đất so với dự toán cấp trên giao và phân bổ theo tiến độ nguồn thu thực tế phát sinh nộp vào ngân sách nhà nước						
V	Tăng thu tạo nguồn cân đối lương						
B	Dự toán bổ sung mục tiêu từ ngân sách cấp trên	6.912	6.912	6.912			
I	Bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	6.717	6.717	6.717			
1	Phân cấp vốn đầu tư phát triển	3.000	3.000	3.000			
1.1	Nguồn đầu tư xây dựng cơ bản vốn trong nước						
1.2	Nguồn thu xổ số kiến thiết						
1.3	Nguồn thu tiền sử dụng đất theo dự toán trung ương giao chi thực hiện công tác quy hoạch, đo đạc, đăng ký quản lý đất đai, cấp giấy chứng nhận, xây dựng cơ sở, đăng ký biến động, chỉnh lý hồ sơ địa chính và lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	954	954	954			
1.4	Nguồn thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất giao tăng thu so với dự toán trung ương giao để chi cho công tác đo đạc, đăng ký đất đai, cấp Giấy chứng nhận, xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai và đăng ký biến động, chỉnh lý hồ sơ địa chính thường xuyên theo Chỉ thị số 1474/CT-TTg ngày 24/8/2011 của Thủ tướng Chính phủ	2.046	2.046	2.046			
2	Bổ sung mục tiêu, nhiệm vụ cụ thể nguồn chi thường xuyên ngân sách cấp tỉnh	3.717	3.717	3.717			
2.1	Kinh phí thực hiện Nghị định số 33/2023/NĐ-CP của Chính phủ	586	586	586			
-	Dự toán đã thực hiện		181	181			
-	Dự toán còn lại		405	405			
	Phòng Văn hoá - Xã hội		405	405			
2.2	Kinh phí tổ chức tiếp xúc cử tri của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh	10	10	10			
-	Dự toán đã thực hiện		3	3			
-	Dự toán còn lại		7	7			
	Văn phòng HĐND - UBND phường		7	7			
2.3	Hỗ trợ kinh phí thực hiện đề án bảo đảm cơ sở vật chất cho chương trình giáo dục mầm non và giáo dục phổ thông trên địa bàn tỉnh Kon Tum giai đoạn 2021-2025; Đề án nâng cao chất lượng giáo dục đối với học sinh dân tộc thiểu số tỉnh đến năm 2025, định hướng đến năm 2030	225	225	225			
2.4	Hỗ trợ thành phố Kon Tum được công nhận đô thị loại II						
2.5	Kinh phí thực hiện chế độ, chính sách cho lực lượng bảo vệ an ninh trật tự ở cơ sở (Phòng Kinh tế - HT và ĐT)	2.895	2.895	2.895			
II	Bổ sung từ ngân sách trung ương	195	195	195			
1	Bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	12	12	12			
	Phòng Kinh tế Hạ tầng và Đô thị	12	12	12			
2	Kinh phí thực hiện các chính sách an sinh xã hội	183	183	183			
2.1	BHYT cựu chiến binh, người trực tiếp tham gia kháng chiến, BVTQ, làm nhiệm vụ quốc tế Lào, Campuchia, TNXP (Phòng VH và Xã hội)	194	194	194			
2.2	Hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách (Phòng Kinh tế - HT và ĐT)	(119)	(119)	(119)			
2.3	Kinh phí người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số (Phòng VH và Xã hội)	10	10	10			
2.4	Các chính sách giáo dục phân bổ cho các trường	98	98	98			

DỰ TOÁN CHI TIẾT CHI SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 8/NQ-HĐND ngày 24 tháng 7 năm 2025 của Hội đồng nhân dân phường Kon Tum)

ĐVT: Triệu đồng

STT	ĐƠN VỊ	TỔNG CỘNG	Dự toán chi nguồn cân đối ngân sách địa phương										Chi nguồn Trung ương bổ sung mục tiêu vốn sự nghiệp			Nguồn tính bổ sung có mục tiêu
			Tổng	Chi thường xuyên	Trong đó			Nghị định 81/2021/NĐ-CP	Nghị định 105/2020/NĐ-CP	Hỗ trợ học sinh khuyết tật (TT42) các trường	Hỗ trợ Dân tộc rất ít người các trường	Dạy khuyết tật hòa nhập các trường	Tổng	Nghị định 81/2021/NĐ-CP	Hỗ trợ học sinh khuyết tật (TT42)	
					Dự toán theo lương 1,8 triệu	Thực hiện tiền lương ND 73/2024/NĐ-CP	Quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP của									
	TỔNG CỘNG	85.051	84.728	83.828	63.316	15.409	5.103	784	44	53	(4)	23	98	92	6	225
I	MẦM NON	12.772	12.773	12.589	9.320	2.513	756	139	44	-	-	-	-	-	-	(1)
1	Trường MN Tuổi Thơ	3.057	3.057	3.024	2.253	591	180	31	2				-			
2	Trường MN Hoa Thạch Thảo	2.936	2.936	2.890	2.142	573	175	34	13				-			(1)
3	Trường MN Hoa Phượng	3.910	3.910	3.874	2.840	798	236	37	(0)				-			
4	Trường MN Thủy Tiên	2.869	2.869	2.801	2.085	551	165	37	30				-			
II	TIỂU HỌC	42.691	42.659	42.571	31.528	8.546	2.497	85	-	(11)	(5)	18	3	3	-	29
1	Trường TH Lê Hồng Phong	5.822	5.822	5.821	4.235	1.223	363	1					-			
2	Trường TH Phan Đình Phùng	5.859	5.859	5.858	4.304	1.205	349	2					-			
3	Trường TH Mạc Đĩnh Chi	3.969	3.966	3.955	2.961	775	219	11					3	3		
4	Trường TH Ngô Quyền	6.770	6.770	6.770	5.062	1.326	382						-			
5	Trường TH Võ Thị Sáu	3.475	3.457	3.385	2.506	678	201	65		(1)		8	-			18
6	Trường TH Phan Chu Trinh	6.143	6.143	6.154	4.583	1.215	356	3		(10)	(5)	0	-			
7	Trường TH Hoàng Văn Thụ	5.602	5.602	5.597	4.177	1.098	322	0				5	-			
8	Trường TH Nguyễn Văn Cừ	5.051	5.040	5.033	3.702	1.026	305	3				5	-			11
III	TH-THCS	13.330	13.106	12.865	10.168	1.891	806	175	-	63	1	2	28	22	6	197
1	TH-THCS Trường Sa	6.326	6.166	6.077	5.205	496	376	77	-	10	1	2	3	3	-	158
	Tiểu học	2.533	2.533	2.521	1.884	496	141	12					-			
	THCS	3.794	3.634	3.556	2.589	732	235	65		10	1	2	3	3		158
2	TH-THCS Thắng Lợi	7.004	6.939	6.788	4.963	1.395	430	98	-	53	-	-	25	19	6	39
	Tiểu học	2.376	2.345	2.284	1.720	439	125	22		39			4	4		27
	THCS	4.628	4.594	4.504	3.243	956	305	76		14			21	15	6	13
IV	THCS	16.179	16.112	15.777	12.274	2.459	1.044	332	-	-	-	3	67	67		
1	Trường THCS Nguyễn Sinh Sắc	10.562	10.495	10.242	8.418	1.143	681	252				1	67	67		
2	Trường THCS Trần Hưng Đạo	5.617	5.617	5.535	3.856	1.316	363	80				2	-			
V	Phòng Văn hoá và Xã hội	78	78	25	25			53								

DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH PHƯỜNG KON TUM CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025
(Kèm theo Nghị quyết số 08/NQ-HĐND ngày 24 tháng 7 năm 2025 của Hội đồng nhân dân phường Kon Tum)

Đơn vị: Triệu đồng

ST T	Tên đơn vị	TỔNG SỐ	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó			Chi hoạt động của CQ QLNN, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Các khoản chi khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản	Sự nghiệp kinh tế khác			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
	TỔNG SỐ	175.176	85.074	-	2.135	200	736	55	-	15	32.305	11.379	-	866	10.513	35.370	7.907	-
1	Văn phòng HĐND-UBND phường	3.424														3.424		
2	Phòng Văn hoá - Xã hội	13.559	159				736	45		12						5.545	7.062	
3	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và đô thị	20.812	-	-	2.135	99	-	10	-	3	-	1.070	-	195	875	16.649	845	-
	Dự toán các phường đã thực hiện	17.119			1.236	99		10		3		468		72	396	14.657	645	
	Dự toán còn lại	3.693			899							602		123	479	1.992	200	
4	Trung tâm hành chính công	770										-				770		
5	Văn phòng Đảng uỷ	4.543										-				4.543		
6	Khởi Mật trận và đoàn thể	1.249										-				1.249		
7	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp	671										671		671				
8	Ban Quản lý án ĐTXD phường	41.943									32.305	9.638			9.638			
9	Trung tâm bồi dưỡng chính trị	265	265									-						
10	Trường MN Tuổi Thơ	3.057	3.057															
11	Trường MN Hoa Thạch Thảo	2.936	2.936															
12	Trường MN Hoa Phượng	3.910	3.910															
13	Trường MN Thủy Tiên	2.869	2.869															
14	Trường TH Lê Hồng Phong	5.822	5.822															
15	Trường TH Phan Đình Phùng	5.859	5.859															
16	Trường TH Mạc Đĩnh Chi	3.966	3.966															
17	Trường TH Ngô Quyền	6.770	6.770															
18	Trường TH Võ Thị Sáu	3.457	3.457															
19	Trường TH Phan Chu Trinh	6.143	6.143															
20	Trường TH Hoàng Văn Thụ	5.602	5.602															
21	Trường TH Nguyễn Văn Cừ	5.040	5.040															
22	TH-THCS Trường Sa	6.166	6.166															

ST T	Tên đơn vị	TỔNG SỐ	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó			Chi hoạt động của CQ QLNN, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Các khoản chi khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản	Sự nghiệp kinh tế khác			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
23	TH-THCS Thăng Lợi	6.939	6.939															
24	Trường THCS Nguyễn Sinh Sắc	10.495	10.495															
25	Trường THCS Trần Hưng Đạo	5.617	5.617															
26	Kinh phí các đối tượng nghi 178	3.190														3.190		
27	Hỗ trợ công an phường	101				101												

